



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

MST: 6000884487

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2018



Đắk Lắk, tháng 04 năm 2019

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
- Tên giao dịch Quốc Tế: Buon Don Hydropower Joint Stock Company
- Tên viết tắt: BDHC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000884487
- Vốn điều lệ: 456.267.720.000 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 456.267.720.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma thuật, tỉnh Đắk Lắk
- Số điện thoại: 0262.3891368
- Số fax: 0262.3891348
- Website: www.thuydienbuondon.vn
- Mã chứng khoán: BSA

2. Quá trình hình thành, phát triển và các mốc sự kiện

2.1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn chính thức được thành lập và đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20/05/2009; cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 18/01/2019.

Từ khi được thành lập đến nay, Công ty tập trung vào nhiệm vụ chính là đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A với công suất 64MW được xây dựng tại xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Các mốc sự kiện quan trọng

Ngày 20/5/2009 Sở Kế hoạch tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu; cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 18/01/2019.

Ngày 26/5/2009 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành văn bản số 2241/UBND-CN về việc thống nhất chủ đầu tư Dự án thủy điện Srêpôk 4A là Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn.

Ngày 3/2/2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đầu tư (lần đầu) số 40121000095 về việc đầu tư dự án thủy điện Srêpôk 4A cho Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017);

Ngày 13/4/2015 Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn trở thành Công ty đại chúng theo văn bản chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước số số: 1727/UBCK-QLPH;

2.3. Tiến độ xây dựng

- Khởi công công trình chính: năm 2012.

- Hoàn thành phát điện vào tháng 01/2014.

2.4. Tiến độ phát điện thương mại

- Tổ máy 1: ngày 06/01/2014.
- Tổ máy 2: ngày 27/01/2014.

2.5. Ngành nghề kinh doanh, địa bàn kinh doanh.

2.5.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị.
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác.
- Dịch vụ du lịch.
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện.
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy thủy điện.
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện.
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị.
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Khai thác đá, cát, sỏi đất sét.
- Trồng chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

2.5.2. Địa bàn kinh doanh:

- Trên toàn lãnh thổ Việt Nam

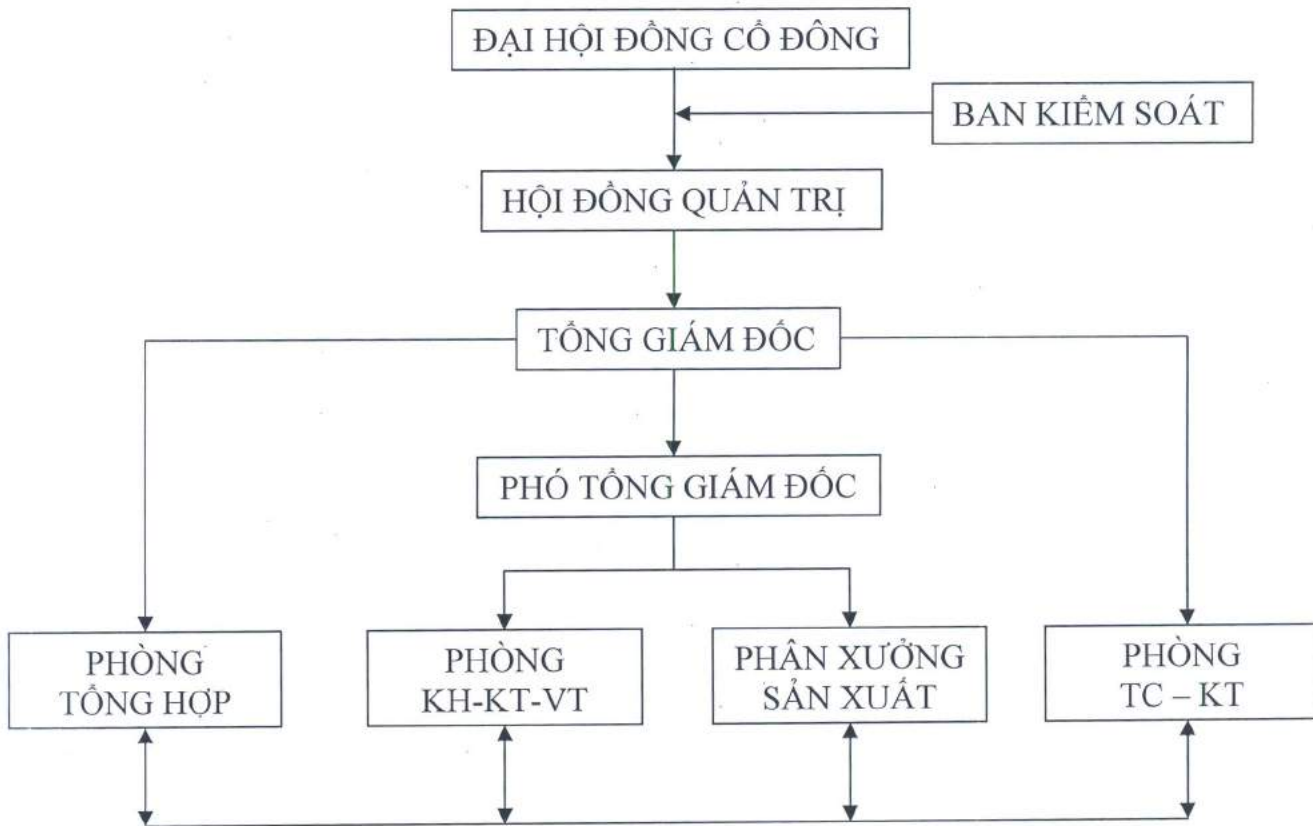
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

3.1 Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.



3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý



- Quan hệ chỉ đạo, điều hành
- ↔ Quan hệ phối hợp, hướng dẫn

3.3. Các Công ty liên kết: (Dữ liệu thống kê về cổ đông lấy theo danh sách của VSD chốt ngày 20/12/2018, phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông tại ngày 28/12/2018).

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 4200385474 do Sở SKH&ĐT Khánh Hòa cấp ngày 23/3/2018
- Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Vốn điều lệ thực góp: 141.443.700.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn: 31%

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

- Địa chỉ: Khu Phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành Phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 3500701305 do Sở SKH&ĐT Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24/9/2012
- Vốn điều lệ thực góp: 114.067.500.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn: 25%

JBB
 NG
 S PI
 UY
 JON
 TMA

Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 0800296853 do SKH&ĐT Hải Dương cấp ngày 10/5/2013
- Địa chỉ: Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương
- Vốn điều lệ thực góp: 68.440.500.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn: 15%

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2

- Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 0300420157 do SKH&ĐT Hồ Chí Minh cấp ngày 15/07/2016
- Vốn điều lệ thực góp: 22.813.500.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn: 5%

4. Định hướng phát triển.

4.1 Mục tiêu:

Vận hành nhà máy thủy điện Srêpôk 4A an toàn, khai thác hiệu quả nguồn nước, nâng cao hiệu suất phát điện tạo ra giá trị sản lượng cao nhất;

Không ngừng xây dựng, nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác vận hành an toàn.

Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; Ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả SXKD.

Đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

4.2 Chiến lược Trung và dài hạn:

Quản lý và vận hành nhà máy thủy điện đảm bảo ổn định, liên tục, an toàn và tin cậy.

Nghiên cứu mở rộng quy mô, đầu tư phát triển ngành nghề kinh doanh đặc biệt có thể mạnh là đầu tư và xây dựng các dự án điện.

Phát huy mọi nguồn lực có sẵn để duy trì sự ổn định và nâng cao năng lực sản xuất.

4.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Đảm bảo lợi ích chung của nhà nước và các nhà đầu tư.

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, thu hút và duy trì nguồn nhân lực

Hàng năm Công ty phối hợp với các địa phương đoàn thể vui trung thu cho các em vùng biên, thiếu nhi mồ côi, vui tết cùng các chiến sĩ vùng biên, tham gia các chương trình hiến máu nhân đạo và quan tâm chăm sóc các gia đình chính sách, gia đình neo đơn có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Công ty đứng chân.



Thực hiện song song sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường là tiêu chí sản xuất của Công ty, luôn luôn duy trì môi trường Xanh – Sạch – Đẹp bảo vệ cảnh quan môi trường, trồng cây xanh tạo cảnh quan nhà máy.

5. Các rủi ro

Điều kiện thời tiết là rủi ro chủ yếu và có ảnh hưởng nhất đến Công ty hoạt động trong lĩnh vực thủy điện đặc biệt là ảnh hưởng do khô hạn thiếu nước sản xuất. Với đặc thù công trình không có hồ điều tiết, Công ty không chủ động được trong công tác vận hành sản xuất theo kế hoạch đề ra do phụ thuộc hoàn toàn vào lưu lượng nước về từ các hồ thủy điện bậc trên và nguồn nước này lệ thuộc hoàn toàn vào điều kiện thiên nhiên. Ngoài ra các thiên tai khác như mưa lớn có thể gây thiệt hại sự cố trong phát điện và tăng chi phí sửa chữa.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018 là năm có tình hình khí tượng thủy văn khá phức tạp, từ tháng 1 đến tháng 9 điều kiện thủy văn khá thuận lợi, sản lượng 9 tháng đầu năm vượt kế hoạch đề ra. Đến tháng 10, 11 lượng mưa sụt giảm nghiêm trọng nên Hội đồng quản trị BDHC đã điều chỉnh sản lượng kế hoạch từ 240 triệu kWh về còn 223 triệu kWh cho phù hợp với tình hình thời tiết năm 2018. Tuy nhiên đến tháng 12 nhờ sự chuyển biến thuận lợi của thời tiết và sự huy động công suất các nhà máy trên dòng sông Srêpôk của Trung tâm điều độ quốc gia (A0) nên sản lượng điện tăng đột biến trong tháng 12, dẫn đến tổng sản lượng phát điện thương mại năm 2018 của nhà máy đạt 237,755 triệu kWh, đạt 99% so với kế hoạch đầu năm và đạt 107% so với kế hoạch điều chỉnh.

Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Thực hiện 2017	Tỷ lệ %	
		Kế hoạch	Thực hiện		So với kế hoạch 2017	So với năm thực hiện 2017
I	Tổng doanh thu	279.770,51	277.015,54	400.058,52	99,02%	69,24%
II	Lợi nhuận sau thuế	83.412,01	88.981,67	204.875,70	106,68%	43,43%
III	Lợi nhuận chưa phân phối	152.737,02	158.306,68	205.042,11	103,65%	77,21%



	Lợi nhuận còn lại năm trước	69.325,01	69.325,01	166,37	100,00%	41669,68%
	Lợi nhuận sau thuế năm nay	83.412,01	88.981,67	204.875,74	106,68%	43,43%
IV	Cổ tức	91.253,54		133.077,47		

2. Tổ chức nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành Công ty

1. Ông An Văn Sinh – Tổng Giám đốc
2. Ông Trương Hải Quang – Phó Tổng giám đốc
3. Ông Hoàng Đình Trọng – Phó Tổng giám đốc
4. Ông Phạm Văn Tùng – Kế toán trưởng.

1	Ông An Văn Sinh	
❖	Chức vụ hiện tại	Tổng Giám đốc
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày, tháng, năm sinh	17/05/1972
❖	Nơi sinh	Dị chế, Tiên Lữ, Hưng Yên
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	11/6A Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
❖	Điện thoại	0982987979
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	225288465
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư công trình thủy điện
❖	Quá trình công tác:	
	1995 đến 06/1996	Phụ trách kỹ thuật thi công Phòng Kỹ Thuật – Công ty Xây dựng Thủy lợi 1 – Hà Bắc
	06/1996 đến 12/2001	Chỉ huy trưởng, Đội trưởng thi công Công ty XDCT 505
	02/2002 đến 01/09/2008	Phó phòng thiết kế nguồn điện Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4
	01/06/2009 đến 31/07/2014	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
	8/2014 đến nay	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thủy

		điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	55.239 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
2	Ông Trương Hải Quang	
❖	Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	06/4/1982
❖	Nơi sinh	Quảng Thành, Đắk Nông, Đắk Lắk
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	09 Hoàng Văn Thụ, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
❖	Điện thoại	0914122433
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	240604213
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện khí hóa và cung cấp điện
❖	Quá trình công tác:	
	9/2006 đến 5/2009	Công tác tại Ban QLDA Thủy điện 5
	6/2009 đến 4/2012	Công tác tại Công ty thủy điện Buôn Kuốp
	Từ tháng 5/2012 đến tháng 7/2014	Trưởng ban CBSX Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
	8/2014 đến nay	Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	90.150 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
3	Ông Hoàng Đình Trọng	
❖	Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	10/3/1977
❖	Nơi sinh	Nam Mỹ - Nam Trực - Nam Định
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	Căn hộ 375, tòa nhà CT5, Khu đô thị

		Vĩnh Điền Trung, Nha Trang, Khánh Hòa
❖	Điện thoại	0987979568
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	012757547
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Công trình – Trường Đại học Thủy Lợi
❖	Quá trình công tác:	
	Năm 2001 đến 2002	Nhân viên thiết kế Xí nghiệp tư vấn xây dựng thủy lợi 3 (HEC3)
	Năm 2002 đến 4/2009	Làm việc tại Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 4 (Pecc4)
	5/2009 đến 9/2014	phó phụ trách phòng Tổng Hợp Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
	9/2014 đến 4/2018	Trưởng phòng Tổng Hợp Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
	5/2018 đến 12/2018:	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
4	Ông Phạm Văn Tùng	
❖	Chức vụ hiện tại	Kế toán trưởng
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	30/8/1975
❖	Nơi sinh	Quỳnh Phụ, Thái Bình
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	136/04 Vạn Xuân, Phường Tân Thành, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
❖	Điện thoại	0913436270
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	240519447
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
❖	Quá trình công tác:	
	10/1997 đến 05/1998	Chuyên viên Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk

3008
 HON
 CỐ F
 HUY
 SƯ
 V. M. A

	06/1998 đến 12/1998	Kế toán thanh toán Công ty vật tư vận tải và xuất nhập khẩu Đắc Lắc
	01/1999 đến 10/2004	Kế toán tổng hợp Công ty vật tư vận tải và xuất nhập khẩu Đắc Lắc
	12/2004 đến 06/2005	Kế toán trưởng Công ty TNHH Bắc Sơn
	07/2005 đến 05/2006	Nhân viên cục An ninh Tây Nguyên
	06/2006 đến 10/2008	Kế toán Tổng hợp Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Đắc Lắc
	6/2009 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2018 Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn có Bổ nhiệm 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty.

2.3 Số người lao động tính đến thời điểm cuối năm 2018 là: 60 người trong đó:

- Đại học: 25 người
- Cao đẳng: 02 người
- Trung cấp: 05 người
- Sơ cấp nghề: 18 người
- Công nhân: 04 người
- Lái xe: 02 người
- Chưa qua đào tạo: 04 người.

2.4 Các chính sách đối với người lao động:

Công ty luôn cam kết và thực hiện các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Người sử dụng lao động đối với Người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật như: trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn..., tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động. Hàng quý tổ chức sinh nhật, tổ chức hội thao, văn nghệ,...

Công ty luôn quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức chuyên môn bằng các hình thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn...

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng và kịp thời đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động, có sáng kiến cải tiến kỹ thuật giúp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.



3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm Công ty tập trung công tác quyết toán dự án nhà máy thủy điện Srêpôk 4A.

Bên cạnh đó công ty đã triển khai đầu tư dự án điện mặt trời Buôn Đôn:

+ Công tác khảo sát và lập đề án bổ sung quy hoạch đã được PECC 4 hoàn thành trong tháng 8/2017. Dự án Nhà máy điện mặt trời Buôn Đôn có công suất lắp đặt 48MWp, với diện tích đất sử dụng cho dự án khoảng 50,6 ha, tại khu vực bên bờ trái kênh dẫn nước công trình thủy điện Srêpôk 4A, thuộc địa phận thôn 5, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn.

+ Đến thời điểm hiện nay, hồ sơ đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thông qua và UBND tỉnh Đắk Lắk đã có công văn số 10543/UBND-CN ngày 29/12/2017 gửi Bộ Công Thương đề nghị bổ sung quy hoạch dự án điện mặt trời Buôn Đôn vào quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Lắk.

+ Đến tháng 4 năm 2018 dự án đã được Bộ Công Thương tiến hành họp thẩm định, hiện nay đang chờ Bộ Công Thương bổ sung quy hoạch để triển khai các bước tiếp theo.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.935.982.437.146	1.821.970.287.336	-6%
Doanh thu thuần	400.058.515.724	277.015.545.586	-31%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	204.904.783.151	93.731.022.063	-54%
Lợi nhuận khác	(29.045.138)		-100%
Lợi nhuận trước thuế	204.875.738.013	93.731.022.063	-54%
Lợi nhuận sau thuế	204.875.738.013	88.981.669.451	-57%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức bằng tiền mặt	15%		
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức bằng cổ tức	20%		



b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,26	1,04	Lần
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,25	1,04	Lần
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
<u>Nợ ngắn hạn</u>			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,70	0,66	%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,31	1,96	%
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,21	0,15	Lần
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	51,21	32,12	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	35,01	14,48	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	10,58	4,88	%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh Doanh/Doanh thu thuần	51,22	33,84	%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu niêm yết	45.626.772 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.626.772 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ	0
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	34.676.520 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	10.950.252 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông: Dữ liệu thống kê về cổ đông lấy theo danh sách của VSD chốt ngày 20/12/2018, phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông tại ngày 28/12/2018.

- Cơ cấu theo loại hình

Cơ cấu cổ đông	Số cổ đông	Số lượng cổ phiếu năm giữ (CP)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nước ngoài	0	0	0
- Tổ chức	0	0	0
- Cá nhân	0	0	0
Trong nước	306	45.626.772	100
- Tổ chức	5	38.326.680	84
- Cá nhân	301	7.300.092	16
Tổng cộng:	306	45.626.772	100

- Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu năm giữ trên 5%

Tên cổ đông	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Quốc tịch	Số lượng cổ phiếu năm giữ (CP)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	4200385474	23/3/2018	Việt Nam	14.144.370	31
Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	3500701305	24/9/2012	Việt Nam	11.406.750	25
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	0800296853	10/5/2013	Việt Nam	6.844.050	15
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	0300420157	15/07/2016	Việt Nam	2.281.350	5

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Ngày 28/12/2018 Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông (20%):

- Tổng số cổ phiếu trước khi phát hành: 38.022.382 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu phát hành: 7.604.390 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành: 45.626.772 cổ phiếu

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không

e) **Các chứng khoán khác:** không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng nguồn nước để phát điện, không sử dụng các nguồn nguyên vật liệu khác.

1/11/2019

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A không sử dụng nguyên vật liệu tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện tự dùng năm 2018 của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A là: 166.563 kWh

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không.

6.3. Tiêu thụ nước.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng trực tiếp nguồn nước từ kênh xả của nhà máy thủy điện Srêpôk 4 để phát điện. Lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy là: 492 m³/s.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A không sử dụng nước tái chế.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A chưa bị xử phạt vi phạm lần nào do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) **Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:** Số người lao động đến cuối năm 2018: 60 người, mức tiền lương bình quân: 9.757.906 đồng/người/tháng.

b) **Chính sách lao động:** Các biện pháp phòng tránh tai nạn lao động tại BDHC sau:

Thực hiện che chắn, cảnh báo các khu vực nguy hiểm, lắp thông gió cho các khu vực làm việc ở môi trường nhiệt độ cao, chiếu sáng đầy đủ ở các khu vực làm việc, ưu tiên sử dụng ánh sáng tự nhiên, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị nghiêm ngặt theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất và kế hoạch Trung tu, tiểu tu định kỳ hàng năm của Công ty đề ra.

Tổ chức khám sức khỏe định kỳ để sớm phát hiện và điều trị kịp thời. Thực hiện tốt chế độ bồi dưỡng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện môi trường có yếu tố độc hại nguy hiểm.

Bố trí tủ thuốc y tế nơi làm việc để chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho người lao động.

Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân: Công ty luôn đảm bảo cung cấp trang thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ cho người lao động. Tùy từng vị trí, bộ phận công việc đảm nhận, người lao động được cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp để giúp người lao động giảm thiểu tối đa những rủi ro do điều kiện và môi trường làm việc mang lại như: nóng, ồn, bụi, hơi khí độc, các điều kiện lao động nguy hiểm khác...Người lao động khi được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, bắt buộc phải sử dụng đúng quy định khi làm việc.

Công tác tổ chức làm việc an toàn như: Tổ chức tốt mạng lưới an toàn vệ sinh viên của Công ty; Thực hiện thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý; Ấn định thời gian làm việc và thực hiện quy định về việc bố trí ca kíp tại nhà máy.

Các chế độ khác như:

+ Công ty luôn đảm bảo việc làm và chế độ lương, thưởng hàng tháng, thu nhập ổn định cho người lao động.

+ Trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chế độ ăn ca, đảm bảo các chế độ phúc lợi cho NLĐ.

+ Công ty luôn động viên, khuyến khích cán bộ, nhân viên hăng hái, tích cực trong công việc, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu quả công việc. Công ty tổ chức khen thưởng đột xuất cho các tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc công việc được giao hoặc có những sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý... đem lại những hiệu quả thiết thực cho kết quả hoạt động chung của toàn Công ty. Vào cuối mỗi năm tài chính, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh, Công ty sẽ có chính sách khen thưởng thành tích dựa trên mức độ hoàn thành chỉ tiêu cá nhân trong đánh giá định kỳ hàng tháng.

Trong năm, Công ty phối hợp với Công đoàn và Đoàn thanh niên đã thăm hỏi hiếu hỷ, quà cho con CBCNV nhân dịp Trung thu, 1/6, trợ cấp cho CBCNV có hoàn cảnh khó khăn, tai nạn, ốm đau. Quà Tết, tổ chức sinh nhật theo quy cho CBCNV.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Công ty đã ký kết Hợp đồng với các đơn vị đối tác tổ chức/cử cán bộ tham gia các Khóa đào tạo, bồi huấn cán bộ. Hàng năm NLĐ có tham gia tập huấn về công tác phòng cháy chữa cháy do **Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy – Công an tỉnh Đắk Lắk về tập huấn.**

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương luôn được Công ty và NLĐ hưởng ứng, tham gia tích cực. Năm 2018, Công ty phối hợp Công đoàn và Đoàn thanh niên đăng ký tham gia hiến máu tình nguyện theo các đợt phát động phong trào của Liên đoàn lao động Tỉnh và Đoàn khối Doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

TY
AN
HIEN
DON
10/1

Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn đã kết nghĩa với thôn Thống Nhất, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, là nơi đặt nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Từ khi kết nghĩa đến nay công ty đã có nhiều đóng góp, hỗ trợ cho cộng đồng như làm đường giao thông nông thôn, xây cống thôn, thăm tặng quà các cháu thiếu nhi nhân dịp ngày 1-6, Tết Trung thu, thăm tặng quà các hộ nghèo, gia đình có công với cách mạng nhân dịp Tết cổ truyền,...

Tình hình sản xuất hoa màu của cộng đồng dân cư khu vực dọc tuyến kênh của dự án được cải thiện nhờ nguồn nước tưới lấy từ tuyến kênh của nhà máy, góp phần nâng cao đời sống của người dân trong khu vực.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.

1.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng sản lượng phát điện thương mại năm 2018 của nhà máy đạt 237,755 triệu kWh, đạt 99% so với kế hoạch đầu năm và đạt 107% so với kế hoạch điều chỉnh.

1.2 Những tiến bộ mà công ty đã đạt được trong năm

- *Về công tác thị trường điện:* Trong năm qua, BDHC đã phối hợp tốt với các đơn vị phát điện trên dòng sông và A0 để có phương án vận hành tối ưu nhất, không xảy ra trường hợp phải xả nước thừa. Giá thị trường điện bình quân năm 2018 cao hơn so với mọi năm, tổng lợi nhuận từ thị trường điện năm 2018 của nhà máy Srêpôk 4A là 724 triệu đồng (chưa bao gồm thuế và phí)

- *Về thiết bị và công tác sửa chữa lớn:* Đối với công tác bảo trì sửa chữa của nhà máy, trong năm Công ty thường xuyên thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình, máy móc thiết bị, phát hiện và khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo công tác vận hành an toàn. Cụ thể: đã tiến hành thực hiện công tác sửa chữa lớn tổ máy số 01, tổ máy số 02, máy biến áp chính, trạm phân phối 220kV và hệ thống thiết bị cửa nhận nước, cống xả sự cố đảm bảo vận hành trong mùa mưa bão. Đến thời điểm hiện tại các tổ máy, thiết bị hoạt động ổn định sẵn sàng đáp ứng công suất khi được huy động.

- *Về đời sống cán bộ công nhân viên:*

Đời sống CBCNV trong công ty được nâng cao, lương của CBCNV Công ty được thực hiện đúng theo Quy chế góp phần đảm bảo ổn định đời sống để gắn bó lâu dài với Công ty.

Tập thể CBCNV trong Công ty luôn ý thức duy trì đoàn kết nội bộ tốt tạo được sức mạnh tổng hợp của toàn Công ty, là tiền đề cơ bản để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

Bên cạnh đó, các hoạt động Đoàn thể cũng được đẩy mạnh tạo sự gắn kết giữa cán bộ công nhân viên công ty và có nhiều chương trình giao lưu thăm hỏi tặng quà thôn buôn kết nghĩa tạo sự gắn kết giữa công ty và địa phương.



Với các thành tựu trên, Công ty ghi nhận công lao của toàn thể CBCNV trong công ty và đặc biệt thưởng cho 02 tập thể, 08 cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu tài sản	01/01/2018	31/12/2018	Thay đổi	% thay đổi
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(4)/(2)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	301.611.278.159	236.803.704.684	(64.807.573.475)	-21,49%
1	Tiền và tương đương tiền	104.351.520.236	73.492.495.581	(30.859.024.655)	-29,57%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	0,00%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	189.359.494.149	161.985.847.650	(27.373.646.499)	-14,46%
4	Hàng tồn kho	898.687.296	953.318.752	54.631.456	6,08%
5	Tài sản ngắn hạn khác	7.001.576.478	372.042.701	(6.629.533.777)	-94,69%
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.634.371.158.987	1.585.166.582.652	(49.204.576.335)	-3,01%
1	Các khoản phải thu dài hạn	53.500.000	53.500.000	-	0,00%
2	Tài sản cố định	1.536.639.188.682	1.493.596.813.056	(43.042.375.626)	-2,80%
3	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0,00%
4	Tài sản dở dang dài hạn	11.338.296.634	4.885.049.500	(6.453.247.134)	-56,92%

5	Tài sản dài hạn khác	86.340.173.671	86.631.220.096	291.046.425	0,34%
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.935.982.437.146	1.821.970.287.336	(114.012.149.810)	-5,89%

Tài sản của Công ty đến thời điểm 31/12/2018 giảm 114.012 triệu đồng tương đương giảm 5,89% so với thời điểm 01/01/2018. Trong đó cơ cấu tài sản ngắn hạn chiếm 13%, tài sản dài hạn chiếm 87% tổng giá trị tài sản.

Tài sản ngắn hạn cuối năm 2018 giảm 64,8 triệu đồng tương đương giảm 21,49 % nguyên nhân của sự giảm mạnh là do tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm giảm so với đầu năm. Bên cạnh đó đơn vị tính chênh lệch bù tỷ giá theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 và văn bản hợp nhất số 01/VBHN ngày 18/01/2016 của Bộ Công thương và khoản phải thu tiền điện tháng 11, và tháng 12 cũng giảm.

Tài sản dài hạn trong thời điểm cuối năm 2018 giảm 49,2 triệu đồng tương đương giảm 3,01% nguyên nhân chủ yếu là do khấu hao tài sản cố định trong kỳ.

b) Tình hình nợ phải trả

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu nguồn vốn	01/01/2018	31/12/2018	Thay đổi	% thay đổi
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(4)/(2)
A	NỢ PHẢI TRẢ	1.350.715.330.635	1.207.393.841.754	(143.321.488.881)	-10,61%
1	Nợ ngắn hạn	239.755.669.371	226.770.980.490	(12.984.688.881)	-5,42%
2	Nợ dài hạn	1.110.959.661.264	980.622.861.264	(130.336.800.000)	-11,73%
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	585.267.106.511	614.576.445.582	29.309.339.071	5,01%
1	Vốn chủ sở hữu	585.267.106.511	614.576.445.582	29.309.339.071	5,01%
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0,00%
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.935.982.437.146	1.821.970.287.336	(114.012.149.810)	-5,89%

Nợ phải trả đến thời điểm cuối năm giảm 143.321 triệu đồng tương đương giảm 10,61% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do khoản vay ngắn hạn trong nước và vay dài hạn ngân hàng Sumitomo Mitsui để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A được thanh toán trong năm và các khoản nợ nhà thầu được thanh toán giảm dần.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Công ty đã thực hiện các chính sách phù hợp, ổn định nguồn nhân lực: Phân phối tiền lương, tiền thưởng dựa trên các tiêu chí đánh giá về năng lực và hiệu quả công việc; Khuyến khích động viên tinh thần lao động tích cực, sáng tạo cho cán bộ, người lao động tham gia sản xuất vận hành, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, thực hiện tốt các chính sách thi đua khen thưởng kịp thời...

Năm 2018, Công ty đã nghiên cứu, sắp xếp lại bộ máy tổ chức; bổ sung, thay đổi chức năng, nhiệm vụ một số đơn vị, luân chuyển cán bộ nhằm sử dụng tối ưu nguồn nhân lực triển khai các lĩnh vực mới. Với hệ thống KPI đã được xây dựng, Công ty nghiên cứu triển khai xây dựng quy chế làm cơ sở để nhận xét, đánh giá cán bộ. Xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch hàng tháng của từng đơn vị.

Công tác xây dựng và báo cáo kế hoạch SX được thực hiện phù hợp với tình hình thực tế. Thường xuyên tổ chức họp điều hành kế hoạch SX hàng tháng đảm bảo sự chỉ đạo kịp thời và hiệu quả.

Năm 2018, Công ty thực hiện đẩy mạnh công tác quản trị tài chính. Đến cuối năm, các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty đạt kế hoạch do ĐHCĐ thường niên thông qua. Thanh toán cổ tức cho cổ đông theo đúng quy định. Bảo toàn và phát triển được vốn. Kết quả kiểm toán, Báo cáo tài chính của Công ty được đánh giá phản ánh trung thực, hợp lý, phù hợp với chuẩn mực và các quy định pháp lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Duy trì vận hành an toàn các tổ máy phát điện, thực hiện tốt chiến lược chào giá điện.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Báo cáo kiểm toán chấp nhận toàn phần nên Ban giám đốc không có giải trình.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của công ty:

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,..):

+ Tiêu thụ nước: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng trực tiếp nguồn nước từ kênh xả của nhà máy thủy điện Srêpôk 4 để phát điện. Lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy là: 492 m³/s. Lượng nước sau khi phát điện được trả lại sông Srêpôk.



- + Tiêu thụ năng lượng: Điện tự dùng năm 2018 của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A là 166.563 kWh
- + Phát thải: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng nguồn nước để phát điện nên không phát sinh khí thải trong quá trình vận hành.
- + Chất thải nguy hại: định kỳ hàng năm nhà máy đều tiến hành thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.
- + Giám sát môi trường: nhà máy thực hiện công tác báo cáo giám sát môi trường định kỳ 2 lần/ năm theo đúng các quy định hiện hành.

b) Đánh giá liên quan đến người lao động:

Công ty luôn thực hiện tốt công tác đảm bảo việc làm, chăm lo đời sống cho NLD;

Công tác an toàn – vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ thực hiện theo đúng quy định. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đảm bảo an toàn – vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương luôn được Công ty và NLD hưởng ứng và tham gia tích cực

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Công tác tổ chức vận hành sản xuất của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A đã ổn định và đi vào nề nếp. Năm 2018 là năm Công ty hoạt động tương đối thuận lợi, lợi nhuận trong năm đạt so với kế hoạch đề ra, đời sống của CBCNV cũng có những cải thiện tương đối tốt.

Ngoài hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, công ty còn thực hiện tốt các trách nhiệm liên quan đến công tác môi trường như: duy trì dòng chảy tối thiểu 27 m³/s theo quy trình vận hành liên hồ chứa, trồng cây tạo cảnh quan môi trường, thu gom xử lý chất thải nguy hại và rác thải sinh hoạt theo quy định.

Bên cạnh đó công ty còn tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương như xây dựng nhà tình nghĩa, thăm hỏi tặng quà cho các gia đình hộ nghèo, có công với cách mạng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân lấy nước từ kênh phục vụ tưới hoa màu góp phần tăng năng suất hoa màu nâng cao đời sống người dân trong khu vực.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động và nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT đã sát cánh cùng BĐH kịp thời đưa ra các quyết sách linh hoạt để đảm bảo mục tiêu phát triển an toàn – hiệu quả bền vững



của Công ty. Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát và hỗ trợ BĐH trước những khó khăn vướng mắc, phát huy trách nhiệm cá nhân của các thành viên HĐQT. Nhờ có sự hỗ trợ và giám sát chặt chẽ đó nên các vấn đề lớn, các phát sinh nghiệp vụ phức tạp thuộc chức trách thẩm quyền của HĐQT đều được giải quyết nhanh chóng, hiệu quả. Sự phối hợp với BKS trong kiểm tra giám sát cũng được HĐQT quan tâm thực hiện, các báo cáo giám sát của BKS đều được phân tích kỹ lưỡng và chỉ đạo đề ra biện pháp khắc phục.

Đánh giá chung, Ban điều hành Công ty đã tổ chức triển khai và điều hành các hoạt động SXKD của theo nội dung chỉ đạo của HĐQT và nghị quyết ĐHĐCĐ. Trong quá trình triển khai BĐH thường xuyên báo cáo HĐQT về tình hình SXKD cũng như tình hình tài chính và các mặt hoạt động khác của Công ty để có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

Năm 2018, là năm có nhiều thách thức trong công tác SXKD, nhưng với năng lực quản lý, chuyên môn tốt, quyết tâm cao Ban điều hành Công ty đã tăng cường kỷ cương, chỉ đạo quyết liệt có trọng tâm, linh hoạt và bám sát nhiệm vụ chính để thực hiện nhiệm vụ SXKD theo các chỉ tiêu ĐHĐCĐ, HĐQT giao, mang lại hiệu quả và lợi ích thiết thực cho Công ty thông qua các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã đạt được.

Để phát huy những thành tích đã đạt được trong thời gian qua, BĐH cần nỗ lực hơn nữa trong công tác điều hành hoạt động sản xuất, đảm bảo lợi ích tốt nhất cho Cổ đông.

3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

3.1 Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2019.

Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng kế hoạch và các giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu đề ra của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát các hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc Công ty.

Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, đề xuất trình Đại hội những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường để thảo luận, giám sát và thông qua các báo cáo kết quả hoạt động của Công ty, để chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

Tiếp tục rà soát, bổ sung và điều chỉnh các quy chế, quy trình, quy định của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2 Định hướng mục tiêu nhiệm vụ SXKD năm 2019.

Mục tiêu:

+ Vận hành nhà máy thủy điện Srêpôk 4A an toàn, khai thác hiệu quả nguồn nước, nâng cao hiệu suất phát điện tạo ra giá trị sản lượng cao nhất;



+ Không ngừng xây dựng, nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác vận hành an toàn.

+ Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; Ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả SXKD.

+ Đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

Nhiệm vụ kế hoạch:

+ Kiến toàn bộ máy quản lý phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Đảm bảo an toàn trong vận hành – bảo dưỡng thiết bị, không để xảy ra bất kỳ sự cố nào ảnh hưởng đến con người và thiết bị.

+ Hoàn thành kế hoạch sản xuất điện, phối hợp với Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia khai thác có hiệu quả nguồn nước;

+ Hoàn thành công tác quyết toán dự án theo tiến độ đề ra.

+ Tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn lực trong Công ty. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV trong công ty

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn do Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện kiểm toán:



Số : 43/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đơn, được lập ngày 17/01/2019, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Ban Tổng Giám đốc



Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyễn Thúy Mai


Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1

2. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 được lập theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán (bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bảng thuyết minh báo cáo tài chính). Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính đầy đủ được tải toàn bộ trên website của Công ty theo địa chỉ: www.thuydienbuondon.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC

AN VĂN SINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.803.704.684	301.611.278.159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	73.492.495.581	104.351.520.236
1. Tiền	111		5.054.769.554	12.851.520.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.437.726.027	91.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.985.847.650	189.359.494.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	49.093.933.113	99.429.881.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.135.733.181	8.334.421.122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	106.259.407.162	81.098.417.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	496.774.194	496.774.194
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	953.318.752	898.687.296
1. Hàng tồn kho	141		953.318.752	898.687.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		372.042.701	7.001.576.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	372.042.701	404.114.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.527.257.168
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	70.204.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.585.166.582.652	1.634.371.158.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.493.596.813.056	1.536.639.188.682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.489.978.720.219	1.533.006.020.413
- Nguyên giá	222		1.827.852.634.016	1.802.841.934.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.873.913.797)	(269.835.914.013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.618.092.837	3.633.168.269
- Nguyên giá	228		3.693.470.000	3.693.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.377.163)	(60.301.731)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	4.885.049.500	11.338.296.634
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	4.885.049.500	11.338.296.634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		86.631.220.096	86.340.173.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	86.631.220.096	86.340.173.671
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.821.970.287.336	1.935.982.437.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.207.393.841.754	1.350.715.330.635
I. Nợ ngắn hạn	310		226.770.980.490	239.755.669.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.781.348.657	35.322.641.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	15.886.882.815	18.243.925.366
4. Phải trả người lao động	314		4.010.144.599	6.134.598.165
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	23.226.215.990	23.353.409.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.350.866.873	5.004.737.735
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	158.940.007.422	150.551.300.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.575.514.134	1.145.056.402
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		980.622.861.264	1.110.959.661.264
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	980.622.861.264	1.110.959.661.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		614.576.445.582	585.267.106.511
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	614.576.445.582	585.267.106.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	456.267.720.000	380.223.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	456.267.720.000	380.223.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	2.044.000	1.180.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	158.306.681.582	205.042.106.511
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.325.012.131	166.368.498
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.981.669.451	204.875.738.013
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.821.970.287.336	1.935.982.437.146

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



An Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	277.015.545.586	400.058.515.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		277.015.545.586	400.058.515.724
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	112.049.247.923	122.900.951.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		164.966.297.663	277.157.564.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.378.833.701	2.907.870.212
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	64.983.884.953	60.675.129.580
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		60.176.472.663	56.421.489.728
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.630.224.348	14.485.521.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		93.731.022.063	204.904.783.151
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	2.132.971
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	31.178.109
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(29.045.138)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		93.731.022.063	204.875.738.013
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.749.352.612	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		88.981.669.451	204.875.738.013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.285	5.645
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.285	5.645

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



An Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.731.022.063	204.875.738.013
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		68.053.075.216	67.474.855.294
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.133.171.942)	(1.248.350.343)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.743.153.720)	(1.641.326.741)
- Chi phí lãi vay	06		60.176.472.663	56.421.489.728
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		214.084.244.280	325.882.405.951
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		63.483.139.396	(5.631.976.834)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(54.631.456)	(222.561.765)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(30.044.177.550)	(40.867.215.195)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(258.974.168)	974.871.232
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.494.540.325)	(55.193.068.422)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.010.607.483)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(918.062.536)	(1.116.327.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		187.786.390.158	223.826.127.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.557.452.456)	(6.720.793.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.803.667.343	1.641.326.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.753.785.113)	(5.079.466.980)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.566.294.094	35.700.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(180.515.258.077)	(162.198.740.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.942.540.600)	(26.780.048.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(201.891.504.583)	(153.278.788.082)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30.858.899.538)	65.467.872.807
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	104.351.520.236	38.883.666.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(125.117)	(18.886)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	73.492.495.581	104.351.520.236

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



An Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 01 tháng 09 năm 2017. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký : 380.223.820.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 456.267.720.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

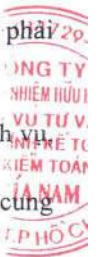
Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

a. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

d. Tiền thuê đất

Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

e. Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	29.919.595	132.550.384
- Tiền gửi không kỳ hạn	5.024.849.959	12.718.969.852
+ Tiền gửi (VND)	5.003.565.848	12.698.129.051
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	1.798.170.856	10.629.624.086
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.460.712	15.993.161
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.063.000.215	2.016.900.583
- Ngân hàng SMBC	15.715.719	33.443.288
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	2.112.196.816	2.162.843
- Ngân hàng khác	21.530	5.090
+ Tiền gửi (USD)	21.284.111	20.840.801
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	1.911.264	1.871.635
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.060.856	16.707.110
- Ngân hàng SMBC	2.311.991	2.262.056
- Các khoản tương đương tiền	68.437.726.027	91.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	23.000.000.000	76.500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.025.890.411	15.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	36.411.835.616	-
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.000.000.000	-
Cộng	73.492.495.581	104.351.520.236

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	49.093.933.113	99.429.881.194
Cộng	49.093.933.113	99.429.881.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	99.959.987	-	160.473.610	-
- Tạm ứng	36.897.000	-	113.146.575	-
- Công ty Mua bán Điện (*)	105.532.050.993	-	80.238.109.500	-
- Phải thu người lao động	95.154.182	-	91.342.954	-
- Phải thu khác	495.345.000	-	495.345.000	-
Cộng	106.259.407.162	-	81.098.417.639	-
3.2. Dài hạn				
- Ký quỹ	53.500.000	-	53.500.000	-
Cộng	53.500.000	-	53.500.000	-

Ghi chú: (*)

Đây là khoản tiền do Công ty tạm tính khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khoản vay nước ngoài có gốc ngoại tệ mà Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam phải trả cho Công ty, theo quy định tại thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện. Thực hiện hướng dẫn của Thông tư này, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 2816/QĐ-BCT ngày 05/7/2016 về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá của năm 2015 cho các đơn vị phát điện và Tập đoàn Điện lực có Công văn số 3124/EVN-TCKT+TTĐ ngày 29/07/2016 về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định trên của Bộ Công Thương.

Theo đó công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 14/07/2017 giữa Công ty với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đã được thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá 2015 số tiền : 2.882.085.000 đồng.

4 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản cố định		496.774.194		496.774.194
Xe Toyota 47A.10440		496.774.194		496.774.194
Cộng		496.774.194		496.774.194

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	947.956.752	-	896.120.296	-
- Công cụ, dụng cụ	5.362.000	-	2.567.000	-
Cộng	953.318.752	-	898.687.296	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	178.483.529	-
+ Máy hút bùn	178.483.529	-
- Xây dựng cơ bản	4.706.565.971	11.338.296.634
+ Chi phí đầu tư dự án	4.706.565.971	11.338.296.634
Cộng	4.885.049.500	11.338.296.634

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	68.337
- Chi phí bảo hiểm	244.612.017	242.774.937
- Chi phí thuê văn phòng	66.818.184	66.818.184
- Phí đại lý	56.862.500	57.107.500
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	17.346.000
- Chi phí dịch vụ	3.750.000	20.000.000
Cộng	372.042.701	404.114.958

7.2. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	86.524.268.010	86.227.613.248
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	94.742.686	97.753.282
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	12.209.400	14.807.141
Cộng	86.631.220.096	86.340.173.671

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.256.368.657.858	542.468.294.986	3.453.722.410	551.259.172	-	1.802.841.934.426
Số tăng trong kỳ	21.224.209.763	3.786.489.827	-	-	-	25.010.699.590
- Mua trong kỳ	70.864.975	3.786.489.827	-	-	-	3.857.354.802
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.153.344.788	-	-	-	-	21.153.344.788
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.277.592.867.621	546.254.784.813	3.453.722.410	551.259.172	-	1.827.852.634.016
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	145.510.730.877	122.297.461.353	1.690.938.762	336.783.021	-	269.835.914.013
Số tăng trong kỳ	36.384.625.392	31.233.839.740	353.857.944	65.676.708	-	68.037.999.784
- Khấu hao trong kỳ	36.384.625.392	31.233.839.740	353.857.944	65.676.708	-	68.037.999.784
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	181.895.356.269	153.531.301.093	2.044.796.706	402.459.729	-	337.873.913.797
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.110.857.926.981	420.170.833.633	1.762.783.648	214.476.151	-	1.533.006.020.413
Tại ngày cuối kỳ	1.095.697.511.352	392.723.483.720	1.408.925.704	148.799.443	-	1.489.978.720.219

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ là giá tạm tính của các hạng mục công trình nhà máy thủy điện Srepok 4A đầu tư đưa vào sử dụng; Giá trị chính thức sẽ được ghi nhận khi có quyết toán chính thức.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

242.774.238 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

9 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.693.470.000	-	-	-	-	3.693.470.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.693.470.000	-	-	-	-	3.693.470.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	60.301.731	-	-	-	-	60.301.731
Số tăng trong kỳ	15.075.432	-	-	-	-	15.075.432
- Khấu hao trong kỳ	15.075.432	-	-	-	-	15.075.432
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.377.163	-	-	-	-	75.377.163
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.633.168.269	-	-	-	-	3.633.168.269
Tại ngày cuối kỳ	3.618.092.837	-	-	-	-	3.618.092.837

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

:

không có

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Tháng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**10.1. Ngân hạn**

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam	11.486.800.000	11.486.800.000	11.486.800.000	11.486.800.000	11.486.800.000	11.486.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.719.707.422	11.719.707.422	40.122.000.499	34.652.293.077	6.250.000.000	6.250.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	135.733.500.000	135.733.500.000	138.141.675.000	135.222.675.000	132.814.500.000	132.814.500.000
Cộng	158.940.007.422	158.940.007.422	189.750.475.499	181.361.768.077	150.551.300.000	150.551.300.000

(*) Ghi chú: Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và cuối kỳ.

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HD số 0004/2016/HĐTD- DN ngày 03/02/2016	Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	10 năm	Lãi suất theo từng thời điểm	11.486.800.000	Tài sản đảm bảo
HD số 15.28.0039/2015- HĐTDDA/NHHCT502- BUONDON	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10 năm	Lãi suất theo từng thời điểm	11.719.707.422	Tài sản đảm bảo
HD Tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui			135.733.500.000	Tài sản đảm bảo
Cộng				158.940.007.422	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

10.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam	71.833.848.524	71.833.848.524	-	11.486.800.000	83.320.648.524	83.320.648.524
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26.939.762.740	26.939.762.740	-	5.000.000.000	31.939.762.740	31.939.762.740
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	881.849.250.000	881.849.250.000	26.638.860.000	140.488.860.000	995.699.250.000	995.699.250.000
Cộng	980.622.861.264	980.622.861.264	26.638.860.000	156.975.660.000	1.110.959.661.264	1.110.959.661.264

(*) Ghi chú: Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và cuối kỳ.

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/nhà của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐ số 0004/2016/HĐTD- DN ngày 03/02/2016	Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	10 năm	Lãi suất theo từng thời điểm	71.833.848.524	Tài sản đảm bảo
HĐ số 15.28.0039/2015- HĐDDA/NHHCT502- BUONDON	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10 năm	Lãi suất theo từng thời điểm	26.939.762.740	Tài sản đảm bảo
HĐ Tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui			881.849.250.000	Tài sản đảm bảo
Cộng				980.622.861.264	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	-	6.059.253.370	6.059.253.370
Công ty Cổ phần Xây dựng 384	-	-	3.756.868.515	3.756.868.515
Công ty Cổ phần Xây dựng 470	5.499.146.861	5.499.146.861	4.263.863.301	4.263.863.301
Công ty TNHH Phúc Thành	580.974.546	580.974.546	1.580.974.546	1.580.974.546
Đối tượng khác	12.701.227.250	12.701.227.250	19.661.681.981	19.661.681.981
Cộng	18.781.348.657	18.781.348.657	35.322.641.713	35.322.641.713
11.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có				
11.3. Phải trả người bán là các bên liên quan:				
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	-	6.059.253.370	6.059.253.370

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ thực thu trong năm	Số cuối năm
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	7.350.054.681	29.773.707.675	32.414.850.423	4.708.911.933
<i>Thực nộp bằng tiền</i>	<i>7.350.054.681</i>	<i>27.832.670.193</i>	<i>30.473.812.941</i>	<i>4.708.911.933</i>
<i>Khấu trừ</i>		<i>1.941.037.482</i>	<i>1.941.037.482</i>	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	20.611.575	20.611.575	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.679.148.260	3.010.607.483	1.668.540.777
Thuế thu nhập cá nhân	167.597.578	883.474.623	756.640.786	294.431.415
Thuế tài nguyên	6.874.566.107	20.454.699.022	24.237.841.239	3.091.423.890
Thuế khác, phí và lệ phí	3.851.707.000	10.572.385.641	8.300.517.841	6.123.574.800
Cộng	18.243.925.366	66.384.026.796	68.741.069.347	15.886.882.815
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.204.352	70.204.352	-	-
Cộng	70.204.352	70.204.352	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	15.710.977.071	13.411.166.625
- Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	890.385.023	979.612.725
- Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	790.311.272	650.440.101
- Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục khác công trình nhà	5.308.848.350	7.902.942.672
- Trích trước các khoản chi phí khác	525.694.274	409.247.867
Cộng	<u><u>23.226.215.990</u></u>	<u><u>23.353.409.990</u></u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	138.141.363	47.108.963
- Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
- Thuế GTGT phải trả	2.650.725.510	4.709.578.618
- Phải trả khác	327.000.000	13.050.154
Cộng	<u><u>3.350.866.873</u></u>	<u><u>5.004.737.735</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	335.000.000.000	-	-	-	-	74.023.199.832	409.023.199.832
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	204.875.738.013	204.875.738.013
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	45.223.820.000	-	-	-	1.180.000	-	45.225.000.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.833.656.500)	(1.833.656.500)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(1.833.656.500)	(1.833.656.500)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(72.023.174.834)	(72.023.174.834)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	(26.798.174.834)	(26.798.174.834)
+ <i>Bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	(45.225.000.000)	(45.225.000.000)
Số dư cuối năm trước	380.223.820.000	-	-	-	1.180.000	205.042.106.511	585.267.106.511
(Số dư đầu kỳ này)							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	88.981.669.451	88.981.669.451
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	76.043.900.000	-	-	-	864.000	-	76.044.764.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.638.757.380)	(2.638.757.380)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(2.638.757.380)	(2.638.757.380)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(133.078.337.000)	(133.078.337.000)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	-	-	(57.033.573.000)	(57.033.573.000)
+ <i>Bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	(76.044.764.000)	(76.044.764.000)
Số dư cuối kỳ	456.267.720.000	-	-	-	2.044.000	158.306.681.582	614.576.445.582

Ghi chú:

Công ty thực hiện tăng vốn theo nghị quyết số 02/NQ-BDHC-DHĐCĐ ngày 01/06/2018 và được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo công văn số 7771/UBCK-QLCB ngày 23/11/2018.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	141.443.700.000	31%	117.869.750.000	31%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	114.067.500.000	25%	95.056.250.000	25%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	68.440.500.000	15%	57.033.750.000	15%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	22.813.500.000	5%	19.011.250.000	5%
Các cổ đông khác	109.502.520.000	24%	91.252.820.000	24%
Cộng	456.267.720.000	100%	380.223.820.000	100%

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	380.223.820.000	335.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	76.043.900.000	45.223.820.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	456.267.720.000	380.223.820.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	133.078.337.000	72.023.174.834

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.626.772	38.022.382
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.626.772	38.022.382
+ Cổ phiếu phổ thông	45.626.772	38.022.382
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.626.772	38.022.382
+ Cổ phiếu phổ thông	45.626.772	38.022.382
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	919,40	919,40



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (điện thương phẩm)	277.015.545.586	400.058.515.724
Cộng	277.015.545.586	400.058.515.724

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn hàng hóa đã bán (điện thương phẩm)	112.049.247.923	122.900.951.284
Cộng	112.049.247.923	122.900.951.284

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi	1.743.153.720	1.641.326.741
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.635.679.981	1.266.543.471
Cộng	8.378.833.701	2.907.870.212

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay, phí bảo lãnh lãi vay	60.176.472.663	56.421.489.728
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.807.412.290	4.253.639.852
Cộng	64.983.884.953	60.675.129.580

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân công	5.952.230.593	7.336.722.109
- Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng văn phòng	294.788.912	280.532.714
- Chi phí khấu hao	542.536.544	435.633.216
- Chi phí phân bổ	41.661.834	47.760.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.826.137.832	2.598.452.587
- Các khoản chi phí QLDN bằng tiền khác	4.972.868.633	3.786.421.071
Cộng	14.630.224.348	14.485.521.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
- Các khoản khác	-	2.132.971
Cộng	-	2.132.971

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
- Các khoản khác	-	31.178.109
Cộng	-	31.178.109

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.147.631.360	1.206.254.459
- Chi phí nhân công	12.969.317.445	15.731.059.152
- Chi phí khấu hao TSCĐ	68.053.075.216	67.474.855.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.977.259.439	17.700.469.134
- Chi phí bằng tiền khác	27.532.188.811	35.273.835.166
Cộng	126.679.472.271	137.386.473.205

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ	4.749.352.612	-
Cộng	4.749.352.612	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.731.022.063	204.875.738.013
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.256.030.173	699.129.995
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>1.255.905.056</i>	<i>699.111.109</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i>	<i>125.117</i>	<i>18.886</i>
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	94.987.052.236	205.574.868.008
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.749.352.612	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (5%) (*)	4.749.352.612	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

(*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	88.981.669.451	204.875.738.013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	1.924.725.042	2.638.757.380
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	38.106.875	35.824.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(**)	2.285	5.645

(**) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	88.981.669.451	204.875.738.013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	1.924.725.042	2.638.757.380
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này (***)	38.106.875	35.824.002
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.285	5.645

(*) **Ghi chú:** Trong năm 2018, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích kế hoạch theo nghị quyết số 02/BDHC-HC ĐHĐCĐ ngày 01/6/2018

(***) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	38.022.382	33.500.000
<i>Số lượng CP phát hành</i>	<i>7.604.390</i>	<i>4.522.382</i>
<i>Ngày phát hành</i>	<i>28/12/2018</i>	<i>30/06/2017</i>
<i>Số ngày lưu hành</i>	<i>4</i>	<i>185</i>
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong kỳ	84.493	2.324.002
= (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/360 ngày)		
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	38.106.875	35.824.002

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không có

2. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không có

3. SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm 2018
35.566.294.094

4. SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm 2018
180.515.258.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN:

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ theo nghị quyết số 02/NQ-BĐHC-ĐHĐCĐ ngày 01/6/2018 nhưng chưa hoàn thành thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Đến ngày 18/01/2019, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4.

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	Cổ đông

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	2.931.756.828	2.441.000.877

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	Thanh toán chi phí xây dựng	294.566.400
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	Thanh toán chi phí xây dựng	6.059.253.370

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư phải trả người bán giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	151.951.297	446.517.697
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	6.059.253.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

4 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	158.940.007.422	-	980.622.861.264	1.139.562.868.686
Phải trả người bán	18.781.348.657	-	-	18.781.348.657
Chi phí phải trả	23.226.215.990	-	-	23.226.215.990
Các khoản phải trả khác	23.247.894.287	-	-	23.247.894.287
Số đầu năm				
Vay và nợ	150.551.300.000	-	1.110.959.661.264	1.261.510.961.264
Phải trả người bán	35.322.641.713	-	-	35.322.641.713
Chi phí phải trả	23.353.409.990	-	-	23.353.409.990
Các khoản phải trả khác	29.383.261.266	-	-	29.383.261.266

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.492.495.581	104.351.520.236	73.492.495.581	104.351.520.236
Phải thu khách hàng	49.093.933.113	99.429.881.194	49.093.933.113	99.429.881.194
Trả trước cho người bán	6.135.733.181	8.334.421.122	6.135.733.181	8.334.421.122
Các khoản phải thu khác	106.312.907.162	81.151.917.639	106.312.907.162	81.151.917.639
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	18.781.348.657	35.322.641.713	18.781.348.657	35.322.641.713
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Vay và nợ	1.139.562.868.686	1.261.510.961.264	1.139.562.868.686	1.261.510.961.264
Phải trả người lao động	4.010.144.599	6.134.598.165	4.010.144.599	6.134.598.165
Chi phí phải trả	23.226.215.990	23.353.409.990	23.226.215.990	23.353.409.990
Các khoản phải trả khác	3.350.866.873	5.004.737.735	3.350.866.873	5.004.737.735

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

7. **ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỶ NÀY:** không có

8. **THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017, kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



An Văn Sinh